

Số: 257/2022_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh BCTC Hợp Nhất bán niên năm 2022 đã kiểm toán

Tp Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất bán niên năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất bán niên đạt được trong năm 2022 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, doanh thu bán hàng tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

| Chỉ tiêu | Số liệu 6 tháng | Số liệu 6 tháng | Chênh |
|---|------------------|-----------------|------------------|
| | đầu năm 2022 | đầu năm 2021 | lệch (VNĐ) |
| | 1 | 2 | 3=2-1 |
| 1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 199.186.657.771 | 227.805.864.381 | (28.619.206.610) |
| 2 Doanh thu hoạt động tài chính | 4.588.462.881 | 7.021.043.410 | (2.432.580.529) |
| 3 Chi phí tài chính | 22.026.132.994 | 9.996.061.399 | 12.030.071.595 |
| 4 Chi phí bán hàng | 151.227.096.506 | 167.061.330.916 | (15.834.234.410) |
| 5 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 60.325.729.990 | 57.407.077.218 | 2.918.652.772 |
| 6 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (28.452.907.771) | 4.207.838.989 | (32.660.746.760) |
| 7 Lợi nhuận khác | 6.888.650.106 | 16.049.269.816 | (9.160.619.710) |
| 8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (21.564.257.665) | 20.257.108.805 | (41.821.366.470) |
| 9 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.429.011.760 | 4.135.821.246 | (2.706.809.486) |
| 10 Lợi nhuận sau thuế TNDN | (22.695.823.536) | 16.622.613.568 | (39.318.437.104) |

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp giảm 28.619.206.610 đồng nguyên nhân chủ yếu là do giá vốn hàng bán tăng so với cùng kỳ.
 - Doanh thu tài chính giảm 2.432.580.529 đồng nguyên nhân do trong 6 tháng đầu năm 2022 thu nhập từ hoạt động đầu tư giảm so với 6 tháng đầu năm 2021.
 - Chi phí tài chính tăng 12.030.071.595 đồng nguyên nhân do chi phí lãi vay tăng và lỗ chênh lệch tỉ giá từ khoản vay gốc ngoại tệ tăng so với cùng kỳ.
 - Chi phí bán hàng giảm 15.834.234.410 đồng nguyên nhân chủ yếu do trong 6 tháng đầu năm năm 2022 giảm chi phí lương, chi phí công cụ, chi phí nguyên vật liệu và trong 6 tháng đầu năm năm 2021 có khoản chi phí khi thực hiện việc hạch toán sáp nhập các cty con.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2.918.652.772 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí khấu hao tài sản, chi phí xăng dầu và chi phí công tác tăng so với cùng kỳ.
 - Lợi nhuận khác giảm 9.160.619.710 đồng nguyên nhân chủ yếu do việc hạch toán tăng thu nhập khác khi sáp nhập các Công ty con trong 6 tháng đầu năm 2021.
- Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của 6 tháng đầu năm 2022 giảm 39.318.437.104 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 52 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Công ty hiện đang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Takehiko Kawamoto | Chủ tịch |
| Ông Trần Minh Loan | Thành viên |
| Ông Tomohiko Kawamoto | Thành viên |
| Ông Hirohisa Ikeno | Thành viên |
| Ông Yasuyoshi Kasahara | Thành viên |

ỦY BAN KIỂM TOÁN

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Yasuyoshi Kasahara | Chủ tịch |
| Ông Huỳnh Bửu Tuấn | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc |
| Ông Hirohisa Ikeno | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Số: 150/2022/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được lập ngày 27/8/2022, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQCN-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1.002.194.791.506 | 983.135.322.238 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 141.193.963.765 | 217.218.744.572 |
| 1. Tiền | 111 | | 111.193.963.765 | 87.218.744.572 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 578.881.665.830 | 533.409.333.887 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 526.545.967.193 | 476.011.812.458 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 20.276.993.822 | 20.995.008.133 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 4.500.000.000 | 4.025.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 32.980.211.453 | 37.799.019.934 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.7 | (5.430.397.276) | (5.430.397.276) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 8.890.638 | 8.890.638 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.8 | 92.400.191.867 | 75.419.845.419 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 92.400.191.867 | 75.419.845.419 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 89.140.612.429 | 56.509.040.745 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 21.094.959.764 | 16.166.656.343 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 67.534.486.842 | 39.869.454.772 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.10 | 511.165.823 | 472.929.630 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 1.068.577.422.924 | 1.044.954.781.432 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 87.665.824.227 | 74.019.292.507 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.5 | 27.562.320.000 | 28.987.320.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 60.103.504.227 | 45.031.972.507 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 147.493.297.327 | 147.843.764.530 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.11 | 65.364.549.334 | 74.655.592.304 |
| - Nguyên giá | 222 | | 265.768.150.368 | 265.448.650.368 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (200.403.601.034) | (190.793.058.064) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.12 | 82.128.747.993 | 73.188.172.226 |
| - Nguyên giá | 228 | | 90.723.642.926 | 79.436.205.048 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8.594.894.933) | (6.248.032.822) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 10.749.940.837 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.13 | - | 10.749.940.837 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 104.454.487.309 | 76.820.234.458 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.2 | 88.114.487.309 | 60.480.234.458 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.2 | 16.340.000.000 | 16.340.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 728.963.814.061 | 735.521.549.100 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 698.083.633.562 | 700.627.619.834 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.14 | 629.377.950 | 331.932.061 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 5.15 | 30.250.802.549 | 34.561.997.205 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 2.070.772.214.430 | 2.028.090.103.670 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 1.597.979.377.009 | 1.536.563.764.497 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.364.708.088.681 | 1.305.610.537.867 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.16 | 728.309.112.168 | 691.948.947.524 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.836.821.021 | 2.823.302.077 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 4.080.570.077 | 12.131.547.789 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11.414.862.733 | 12.654.255.204 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.17 | 3.275.699.333 | 16.031.644.222 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.18 | 30.370.913.329 | 49.764.007.861 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.19 | 583.857.976.218 | 519.694.699.388 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 562.133.802 | 562.133.802 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 233.271.288.328 | 230.953.226.630 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.18 | 62.692.184.512 | 39.951.372.814 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.19 | 169.057.378.000 | 189.480.128.000 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 5.14 | 1.521.725.816 | 1.521.725.816 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 472.792.837.421 | 491.526.339.173 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 472.792.837.421 | 491.526.339.173 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 373.399.290.000 | 373.399.290.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 373.399.290.000 | 373.399.290.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.433.420.000 | 1.433.420.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (3.639.900) | (3.639.900) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 306.228.116 | 306.228.116 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 81.385.796.453 | 102.085.844.808 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế | 421a | | 102.947.902.316 | 76.711.198.354 |
| - đến cuối kỳ trước | | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (21.562.105.863) | 25.374.646.454 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 16.271.742.752 | 14.305.196.149 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 2.070.772.214.430 | 2.028.090.103.670 |

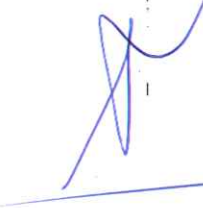
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 2.238.532.886.718 | 1.604.437.361.776 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 16.679.998.379 | 31.662.359.282 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.3 | 2.221.852.888.339 | 1.572.775.002.494 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.4 | 2.022.666.230.568 | 1.344.969.138.113 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 199.186.657.771 | 227.805.864.381 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.5 | 4.588.462.881 | 7.021.043.410 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.6 | 22.026.132.994 | 9.996.061.399 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 13.434.143.993 | 8.953.179.419 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 1.350.931.067 | 3.845.400.731 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | 151.227.096.506 | 167.061.330.916 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 60.325.729.990 | 57.407.077.218 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (28.452.907.771) | 4.207.838.989 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 7.275.607.364 | 17.728.129.827 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 386.957.258 | 1.678.860.011 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.8 | 6.888.650.106 | 16.049.269.816 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | (21.564.257.665) | 20.257.108.805 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 1.429.011.760 | 4.135.821.246 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.10 | (297.445.889) | (501.326.009) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (22.695.823.536) | 16.622.613.568 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (21.569.190.447) | 16.689.301.808 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.126.633.089) | (66.688.240) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.11 | (578) | 447 |

Người lập biểu

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|----|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (21.564.257.665) | 20.257.108.805 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 16.268.599.737 | 15.308.784.994 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 37.454.600 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 727.600.000 | (269.147.941) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.554.453.284) | (6.030.402.819) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 13.434.143.993 | 8.953.179.419 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 3.311.632.781 | 38.256.977.058 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (84.009.132.797) | 10.079.828.613 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (16.980.346.448) | 17.184.498.250 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 24.238.055.862 | 207.810.139.102 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.384.317.149) | (31.358.420.584) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (14.302.037.140) | (9.597.352.605) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.643.027.918) | (10.951.346.487) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (95.769.172.809) | 221.424.323.347 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (319.500.000) | (6.481.866.746) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 657.060.968 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (100.000.000.000) | (219.025.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 100.950.000.000 | 203.540.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (29.571.000.000) | (51.516.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.053.026.047 | 14.525.199.218 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (24.887.473.953) | (58.300.606.560) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|-----|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
| | | | VND | VND |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 3.100.000.000 | - |
| 2. Tiền thu từ cho vay | 33 | | 1.875.551.406.944 | 1.028.479.365.458 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.832.538.480.114) | (1.182.110.694.841) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.481.060.875) | (10.249.275) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | 44.631.865.955 | (153.641.578.658) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40) | 50 | | (76.024.780.807) | 9.482.138.129 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 217.218.744.572 | 47.248.111.790 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 141.193.963.765 | 56.730.249.919 |

Người lập biểu

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30/6/2022 là 1.520 người (tại ngày 31/12/2021 là 1.562 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|--|---|--|-----------------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| Các Công ty con trực tiếp | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha | Lô CN 03-07, cụm công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 98,57% | 98,57% | 98,57% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định | Lã Xuân Oai, Khu phố 4, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| 3 | Công ty Cổ phần MT Gas | Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 67,56% | 67,56% | 67,56% |
| 4 | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải | Tổ 92, Lô 8 A1.1, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| 5 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo | 79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 97,99% | 97,99% | 97,99% |
| Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp) | | | | | | |
| 6 | Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh | Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 99,99% | 99,99% | 99,99% |
| 7 | Công ty TNHH MTV Minh Gia | Ô 19, Lô B6, Khu dân cư Thuận Giao, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 100,00% | 100,00% | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|-----------------------------|---|--|-----------------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| Các Công ty liên kết | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina | 826 Đường An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất bình Gas | 35,00% | 35,00% | 35,00% |
| 2 | Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang | Số 34A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| 3 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát | Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt | Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| 5 | Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas | Số 01, KP 2, Xã Lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 38,30% | 38,30% | 38,30% |
| 6 | Công ty TNHH LPG Tiến Phát | Áp 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| 7 | Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh | Số 456C/8, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 35,00% | 35,00% | 35,00% |
| 8 | Công ty Cổ phần LPG Biên Đông | số 133/1A Đỗ Xuân Hợp, Khu phố 2, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 20,00% | 20,00% | 20,00% |
| 9 | Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội | Tầng 3, Khu dịch vụ Sân bay Gia Lâm, Đường Đàm Quang Trung, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 33,00% | 33,00% | 33,00% |
| 10 | Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung | Tầng 2-107B Phan Thanh, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 29,00% | 29,00% | 29,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2022.

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 08 |
| Thiết bị văn phòng | 03 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 08 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Nam Thăng Long (thời hạn thuê đất đến ngày 09/02/2051), quyền sử dụng đất có thời hạn tại ấp Phú Lợi, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (thời hạn sử dụng đất đến ngày 14/01/2061). Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng (nhà xưởng, kho bãi) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo lãnh mua LPG

Chi phí bảo lãnh phát hành bao gồm các khoản chi phí Công ty thanh toán cho mục đích bảo lãnh phát hành thư tín dụng (LC) để nhập khẩu, mua sắm hàng hóa dịch vụ. Chi phí này được phân bổ trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng phát hành thư tín dụng (L/C) tương ứng, với thời gian từ 08 đến 14 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)***Tiền thuê tài sản trả trước***

Tiền thuê tài sản trả trước liên quan đến tài sản thuê hoạt động mà Công ty đang sử dụng thể hiện khoản tiền trả trước cho một kỳ hạn thuê. Tiền thuê tài sản trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với kỳ hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí vỏ chai LPG (vỏ bình Gas)

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG

Giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các công ty con của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Chi phí chiết khấu: trích trước dựa trên doanh thu bán ra, và tỷ lệ tính chiết khấu căn cứ theo Hợp đồng với các khách hàng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (LPG, và các hàng hóa khác), doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas

Hàng năm, Công ty thực hiện quyết toán tiền ký cược vỏ bình gas và phân bổ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 - hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 3.972.903.011 | 2.953.177.765 |
| Tiền gửi ngân hàng | 107.221.060.754 | 84.252.983.807 |
| Tiền đang chuyển | - | 12.583.000 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 30.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 30.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Tổng | 141.193.963.765 | 217.218.744.572 |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng mở tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn, với lãi suất áp dụng là 4%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 |
| Tổng | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 | 100.578.357.615 |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất áp dụng từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Tỷ lệ | | | 30/6/2022 (VND) | | | 01/01/2022 (VND) | | |
|--|----------------|---------------------|------------------------|-------------------|---|-----------------------|-------------------|---|--|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | | 103.626.055.625 | | 88.114.487.309 | 74.056.055.625 | | 60.480.234.458 | |
| Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina | 35,00% | 35,00% | 10.725.395.625 | (i) | 24.940.716.657 | 10.725.395.625 | (i) | 24.493.039.802 | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt | 49,00% | 49,00% | 1.470.000.000 | (i) | 418.776.478 | 1.470.000.000 | (i) | 1.020.367.671 | |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát | 49,00% | 49,00% | 2.385.320.000 | (i) | - | 2.385.320.000 | (i) | - | |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang | 49,00% | 49,00% | 1.372.000.000 | (i) | 1.612.157.540 | 1.372.000.000 | (i) | 1.385.827.614 | |
| Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas | 49,00% | 49,00% | 7.513.340.000 | (i) | 1.692.950.528 | 7.513.340.000 | (i) | 2.410.371.824 | |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát | 49,00% | 49,00% | 2.940.000.000 | (i) | 2.819.168.588 | 2.940.000.000 | (i) | 3.012.488.060 | |
| Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh | 35,00% | 35,00% | 13.650.000.000 | (i) | 10.541.319.146 | 13.650.000.000 | (i) | 10.932.355.919 | |
| Công ty Cổ phần LPG Biên Đông | 20,00% | 20,00% | 34.000.000.000 | (i) | 16.760.638.456 | 34.000.000.000 | (i) | 17.225.783.568 | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội (ii) | 33,00% | 33,00% | 20.000.000.000 | (i) | 19.749.491.542 | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung (iii) | 29,00% | 29,00% | 9.570.000.000 | (i) | 9.579.268.374 | - | - | - | |
| Tổng | | | 103.626.055.625 | | 88.114.487.309 | 74.056.055.625 | | 60.480.234.458 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

| Tỷ lệ | 30/6/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | | | | | |
|--|------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|----------|-----------------------|-------------------|----------|
| | Vốn năm giữ biểu quyết | Quyền biểu quyết | Giá gốc hợp lý | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc hợp lý | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư khác | | | | | | | | |
| Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông | 16.340.000.000 | | | | | 16.340.000.000 | | |
| Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thân Sáng | 9.600.000.000 | (i) | | | | 9.600.000.000 | (i) | |
| | 6.740.000.000 | (i) | | | | 6.740.000.000 | (i) | |
| Tổng | 16.340.000.000 | | | | | 16.340.000.000 | | |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày 30/6/2022 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội bằng việc mua cổ phần chào bán riêng lẻ với số tiền là 20.000.000.000 VND, căn cứ trên Biên bản họp Hội đồng quản trị số 11/BBHQ-T-ASP/2021 ngày 08/8/2021. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau giao dịch mua cổ phần là 33%.

(iii) Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải, một công ty con của Công ty, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung với số tiền là 9.570.000.000 VND, sau khi nhận chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải tại Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung là 29%.

Các giao dịch với các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 8.2 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú | 55.333.180.490 | 8.605.811.062 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát | 32.427.131.247 | 22.563.418.011 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Anh | 9.491.655.523 | 7.082.646.210 |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang | 12.403.246.579 | 13.976.358.679 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt | 7.053.789.056 | 6.261.463.096 |
| Công ty Cổ Phần Gas Thủ Đức | - | 65.957.600.002 |
| Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội | 18.386.320.224 | 11.455.711.819 |
| Công ty TNHH Hyosung Quảng Nam | 2.855.388.327 | 7.725.290.221 |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát | 38.094.697.550 | 29.156.893.826 |
| Phải thu các đối tượng khác | 350.500.558.197 | 303.226.619.532 |
| Tổng | 526.545.967.193 | 476.011.812.458 |

*Trong đó:**Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Trình bày lại)**172.898.143.812**85.756.476.906**(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)***5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương | 7.352.057.364 | 7.352.057.364 |
| Công ty TNHH Bình Khí đốt Hong Vina | - | 5.707.200.000 |
| Công ty Cổ phần True Stats | 5.272.875.000 | - |
| Các đối tượng khác | 7.652.061.458 | 7.935.750.769 |
| Tổng | 20.276.993.822 | 20.995.008.133 |

*Trong đó:**Trả trước cho người bán là các bên liên quan**-**5.707.200.000**(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Phải thu về cho vay

| | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 4.500.000.000 | 4.025.000.000 |
| Ông Nguyễn Thế Giáp (i) | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát (ii) | 1.900.000.000 | 1.425.000.000 |
| Dài hạn | 27.562.320.000 | 28.987.320.000 |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát (ii) | 5.225.000.000 | 6.650.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt (iii) | 5.520.000.000 | 5.520.000.000 |
| Công ty TNHH Vinh Quang (iv) | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát (v) | 8.217.320.000 | 8.217.320.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Minh Hải (vi) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Tổng | 32.062.320.000 | 33.012.320.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải thu về cho vay từ các bên liên quan | 25.462.320.000 | 26.412.320.000 |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)</i> | | |

(i) Khoản cho Ông Nguyễn Thế Giáp vay theo hợp đồng số 26/2019/HĐVT/ASP-NTG ngày 16/5/2019 với số tiền là 2.600.000.000 VND. Lãi suất 5%. Thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được gia hạn đến hết ngày 31/12/2022.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH LPG Tiến Phát vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0104/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 01/4/2021 với số tiền vay là 9.500.000.000 VND, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng cho kỳ đầu từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021, lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh ngày 1 tháng 1 hàng năm dương lịch. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 5.520.000.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt.

(iv) Khoản cho Công ty TNHH Vinh Quang vay theo Hợp đồng số 01 VAY-ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 4.600.000.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Vinh Quang.

(v) Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 8.217.320.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Tân Đại Phát.

(vi) Khoản cho Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giàng vay theo Hợp đồng số 0204/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 30/6/2021 với số tiền vay là 4.000.000.000 VND, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021. Thời hạn vay từ ngày 30/6/2021 đến hết ngày 30/6/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản tại ấp 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An do ông Nguyễn Hữu Minh Hải sở hữu và đứng tên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 32.980.211.453 | (1.067.769.848) | 37.799.019.934 | (1.067.769.848) |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần | 3.725.000.000 | - | 3.725.000.000 | - |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.150.000.000 | - | - | - |
| Phải thu ông Lại Văn Tú (i) | 400.000.000 | - | 400.000.000 | - |
| Saisan Co., Ltd. - Phải thu thuế TNCN nộp hộ (ii) | 4.155.076.162 | - | 3.127.442.922 | - |
| Phải thu chiết khấu | - | - | - | - |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 3.360.519.667 | - | 2.210.023.497 | - |
| Phải thu ông Phạm Huy Hoàng (iii) | 213.360.000 | - | 213.360.000 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 8.780.670.988 | - | 8.297.840.822 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 6.304.740.000 | - | 16.139.050.000 | - |
| Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc nộp thừa | 437.505.725 | - | 320.507.894 | - |
| Phải thu khác | 2.453.338.911 | (1.067.769.848) | 3.365.794.799 | (1.067.769.848) |
| Dài hạn | 60.103.504.227 | - | 45.031.972.507 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 53.638.504.227 | - | 38.566.972.507 | - |
| Phải thu Ông Trần Quốc Bửu (iv) | 1.685.000.000 | - | 1.685.000.000 | - |
| Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa (v) | 4.780.000.000 | - | 4.780.000.000 | - |
| Phải thu khác | - | - | - | - |
| Tổng | 93.083.715.680 | (1.067.769.848) | 82.830.992.441 | (1.067.769.848) |

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

4.589.432.326

3.567.310.388

(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)

(i) Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo.

(ii) Đây là các khoản thuế TNCN Công ty thực hiện quyết toán thay và nộp hộ cho người lao động được cử sang làm việc từ Cổ đông lớn của Công ty, Saisan Co., Ltd.. Sau khi nhận được giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Saisan Co., Ltd. sẽ thực hiện hoàn trả lại khoản tiền thuế TNCN cho Công ty.

(iii) Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu các khoản đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(iv) Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25/12/2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

(v) Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

5.7 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

| | 30/6/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | | | | |
| Gas Thanh Hùng | 803.795.007 | - | 803.795.007 | - |
| DNTN SX TM & XNK Thuận Huy | 166.856.123 | - | 166.856.123 | - |
| Công ty Dầu khí Phương Bắc Vinashin | 1.199.617.606 | - | 1.199.617.606 | - |
| Nợ xấu của các đối tượng khác | 3.756.283.707 | 496.155.167 | 3.756.283.707 | 496.155.167 |
| Tổng | 5.926.552.443 | 496.155.167 | 5.926.552.443 | 496.155.167 |

5.8 Hàng tồn kho

| | 30/6/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.740.789.060 | - | 1.901.569.819 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.441.781.321 | - | 3.593.613.082 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.193.855.475 | - | 3.633.303.645 | - |
| Thành phẩm | 2.733.135 | - | 211.096.274 | - |
| Hàng hóa | 85.021.032.876 | - | 66.080.262.599 | - |
| Tổng | 92.400.191.867 | - | 75.419.845.419 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Chi phí trả trước

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 21.094.959.764 | 16.166.656.343 |
| Chi phí bảo lãnh mua LPG | 1.277.767.259 | 1.658.852.214 |
| Chi phí sửa chữa | 311.377.887 | 20.165.878 |
| Chi phí thuê mặt bằng | 3.979.331.153 | 2.327.147.553 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.215.794.676 | 1.226.144.731 |
| Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp | 2.671.666.664 | 3.116.666.666 |
| Các khoản khác | 11.639.022.125 | 7.817.679.301 |
| Dài hạn | 698.083.633.562 | 700.627.619.834 |
| Chi phí mua vỏ chai LPG (i) | 321.644.341.819 | 301.903.218.213 |
| Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay van chai LPG | 55.015.068.262 | 54.633.878.050 |
| Chi phí thuê kho bãi | 4.638.960.000 | 6.276.240.000 |
| Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG (ii) | 311.568.415.637 | 329.474.673.952 |
| Các khoản khác | 5.216.847.844 | 8.339.609.619 |
| Tổng | 719.178.593.326 | 716.794.276.177 |

(i) Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

(ii) Trình bày giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các công ty con của Công ty.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|-------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2022 |
| Phải nộp | 12.131.547.789 | 61.579.748.995 | 69.630.726.707 | 4.080.570.077 |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.353.147.573 | 47.435.803.454 | 51.079.439.996 | 1.709.511.031 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 10.036.320.346 | 10.036.320.346 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.612.911.265 | 1.429.011.760 | 5.643.027.918 | 1.398.895.107 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.162.698.888 | 2.399.362.940 | 2.589.897.889 | 972.163.939 |
| Thuế tài nguyên | 2.790.063 | (2.790.063) | - | - |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | - | 20.488.047 | 20.488.047 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 261.552.511 | 261.552.511 | - |
| Phải thu | 472.929.630 | 84.817.411 | 123.053.604 | 511.165.823 |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 88.509.774 | 84.817.411 | 12.395.970 | 16.088.333 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 384.419.856 | - | 25.553.569 | 409.973.425 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 85.104.065 | 85.104.065 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.11 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|
| | | | | | | | |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 78.793.543.516 | 98.861.326.354 | 78.644.775.711 | 7.074.038.551 | 2.074.966.236 | 265.448.650.368 | |
| Tăng trong kỳ | - | 319.500.000 | - | - | - | 319.500.000 | |
| Mua trong kỳ | - | 319.500.000 | - | - | - | 319.500.000 | |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư tại ngày 30/6/2022 | 78.793.543.516 | 99.180.826.354 | 78.644.775.711 | 7.074.038.551 | 2.074.966.236 | 265.768.150.368 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 61.972.733.499 | 62.572.142.138 | 61.169.746.429 | 3.030.992.281 | 2.047.443.717 | 190.793.058.064 | |
| Tăng trong kỳ | 2.737.250.549 | 2.317.701.351 | 3.930.577.166 | 616.847.238 | 8.166.666 | 9.610.542.970 | |
| Khấu hao trong kỳ | 2.737.250.549 | 2.317.701.351 | 3.930.577.166 | 616.847.238 | 8.166.666 | 9.610.542.970 | |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư tại ngày 30/6/2022 | 64.709.984.048 | 64.889.843.489 | 65.100.323.595 | 3.647.839.519 | 2.055.610.383 | 200.403.601.034 | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 16.820.810.017 | 36.289.184.216 | 17.475.029.282 | 4.043.046.270 | 27.522.519 | 74.655.592.304 | |
| Tại ngày 30/6/2022 | 14.083.559.468 | 34.290.982.865 | 13.544.452.116 | 3.426.199.032 | 19.355.853 | 65.364.549.334 | |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 78.118.880.972 VND (tại ngày 01/01/2022: 72.263.347.114 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/6/2022 là 0 VND (tại ngày 01/01/2022: 2.195.942.763 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 77.003.448.071 | 2.432.756.977 | 79.436.205.048 |
| Tăng trong kỳ | - | 11.287.437.878 | 11.287.437.878 |
| Kết chuyển dự án hoàn thành | - | 11.287.437.878 | 11.287.437.878 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2022 | <u>77.003.448.071</u> | <u>13.720.194.855</u> | <u>90.723.642.926</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 5.288.270.281 | 959.762.541 | 6.248.032.822 |
| Tăng trong kỳ | 1.055.869.476 | 1.290.992.635 | 2.346.862.111 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.055.869.476 | 1.290.992.635 | 2.346.862.111 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2022 | <u>6.344.139.757</u> | <u>2.250.755.176</u> | <u>8.594.894.933</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | <u>71.715.177.790</u> | <u>1.472.994.436</u> | <u>73.188.172.226</u> |
| Tại ngày 30/6/2022 | <u>70.659.308.314</u> | <u>11.469.439.679</u> | <u>82.128.747.993</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 561.056.977 VND (tại ngày 01/01/2022: 520.756.977 VND).

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------------------|------------------|-----------------------|
| Chi phí đầu tư dự án chuyển đổi số | - | 10.749.940.837 |
| Tổng | <u>-</u> | <u>10.749.940.837</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 629.377.950 | 331.932.061 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 629.377.950 | 331.932.061 |
| <i>Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i> | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 1.521.725.816 | 1.521.725.816 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 1.521.725.816 | 1.521.725.816 |
| <i>Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i> | - | - |

5.15 Lợi thế thương mại

a. Chi tiết lợi thế thương mại

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh | 14.624.215.914 | 17.821.349.722 |
| Các công ty con khác | 15.626.586.635 | 16.740.647.483 |
| Tổng | 30.250.802.549 | 34.561.997.205 |

b. Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Giá gốc của lợi thế thương mại tại đầu kỳ | 115.929.494.383 | 180.925.514.023 |
| Số đã phân bổ vào chi phí lũy kế đến đầu kỳ | (81.367.497.178) | (75.994.908.848) |
| Số phân bổ vào chi phí trong kỳ | (4.311.194.656) | (6.477.728.644) |
| Giảm lợi thế thương mại do sáp nhập công ty con | - | (59.579.684.670) |
| Lợi thế thương mại còn phân bổ cuối kỳ | 30.250.802.549 | 38.873.191.861 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/6/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 728.309.112.168 | 728.309.112.168 | 691.948.947.524 | 691.948.947.524 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 560.007.182.340 | 560.007.182.340 | 597.838.774.785 | 597.838.774.785 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 168.301.929.828 | 168.301.929.828 | 94.110.172.739 | 94.110.172.739 |
| Tổng | 728.309.112.168 | 728.309.112.168 | 691.948.947.524 | 691.948.947.524 |

Trong đó:

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 6.565.028.370 | 6.565.028.370 | 2.804.111.416 | 2.804.111.416 |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)</i> | | | | |

5.17 Chi phí phải trả

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 1.967.152.894 | 2.835.046.041 |
| Trích trước chi phí chiết khấu | 786.267.606 | 688.342.575 |
| Các khoản khác | 522.278.833 | 12.508.255.606 |
| Tổng | 3.275.699.333 | 16.031.644.222 |

5.18 Các khoản phải trả khác

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 30.370.913.329 | 49.764.007.861 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 15.500.807 | 12.267.552 |
| Kinh phí công đoàn | 666.586.968 | 958.147.569 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 410.271.310 | 453.256.502 |
| Cổ tức phải trả | 865.898.194 | 2.346.959.069 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 18.532.815.024 | 27.096.639.175 |
| Chiết khấu phải trả | 3.682.841.730 | 2.095.957.420 |
| Phải trả, phải nộp khác | 6.196.999.296 | 16.800.780.574 |
| Dài hạn | 62.692.184.512 | 39.951.372.814 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 62.692.184.512 | 39.951.372.814 |
| Tổng | 93.063.097.841 | 89.715.380.675 |

Trong đó:

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 2.368.815.000 | 2.268.815.000 |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)</i> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/6/2022 (VND) | | Biến động trong kỳ (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|--|-----------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội | 583.857.976.218 | 583.857.976.218 | 1.895.011.456.944 | 1.830.848.180.114 | 519.694.699.388 | 519.694.699.388 |
| Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i) | 120.597.442.843 | 120.597.442.843 | 251.580.212.388 | 235.677.991.132 | 104.695.221.587 | 104.695.221.587 |
| Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii) | 320.095.461.687 | 320.095.461.687 | 1.408.921.105.823 | 1.391.692.788.674 | 302.867.144.538 | 302.867.144.538 |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iii) | 111.655.303.384 | 111.655.303.384 | 137.537.774.523 | 100.461.936.098 | 74.579.464.959 | 74.579.464.959 |
| Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (iv) | 8.772.000.000 | 8.772.000.000 | 4.676.000.000 | 4.553.000.000 | 8.649.000.000 | 8.649.000.000 |
| Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omianishi Branch) (v) | 22.645.550.000 | 22.645.550.000 | 19.639.200.000 | 25.772.300.000 | 28.778.650.000 | 28.778.650.000 |
| Công ty Cổ phần Machida Gas | - | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 92.218.304 | 92.218.304 | - | 33.000.000 | 125.218.304 | 125.218.304 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 30/6/2022 (VND) | | Biến động trong kỳ (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn (trung trước chuyển sang) | 583.857.976.218 | 583.857.976.218 | 1.895.011.456.944 | 1.830.848.180.114 | 519.694.699.388 | 519.694.699.388 |
| Vay dài hạn | 169.057.378.000 | 169.057.378.000 | 5.582.750.000 | 26.005.500.000 | 189.480.128.000 | 189.480.128.000 |
| Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (iv) | 19.284.000.000 | 19.284.000.000 | 785.000.000 | 4.891.000.000 | 23.390.000.000 | 23.390.000.000 |
| Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanshi Branch) (v) | 149.431.250.000 | 149.431.250.000 | 4.797.750.000 | 20.881.500.000 | 165.515.000.000 | 165.515.000.000 |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội | 233.000.000 | 233.000.000 | - | 233.000.000 | 466.000.000 | 466.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên | 109.128.000 | 109.128.000 | - | - | 109.128.000 | 109.128.000 |
| Tổng | 752.915.354.218 | 752.915.354.218 | 1.900.594.206.944 | 1.856.853.680.114 | 709.174.827.388 | 709.174.827.388 |

(i) Hợp Đồng tín dụng tuân hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 24.000.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, Phát hành bảo lãnh;
- Thời hạn của các khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
- Ngày hết hạn giải ngân của Hợp đồng ban đầu: 25/3/2020. Từ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (ii) Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19, và phụ lục Hợp đồng tín dụng số FL/019/22 ngày 15/3/2022 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:
- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn mức tín dụng sẽ không vượt quá 20.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
 - Thời hạn của các khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - Lãi suất vay: 0,5%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng.
 - Mục đích của hợp đồng tín dụng: Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
 - Thời hạn rút vốn: Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/3/2022 đến ngày 15/3/2023, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.
 - Biện pháp bảo đảm: khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 03 ngày 31/12/2021:
- Hạn mức tín dụng là 15.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
 - Thời hạn của các khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - Mục đích: Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thu tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
 - Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.
- (iv) Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (Singapore) ngày 06/3/2020:
- Số tiền cho vay: 2.000.000 USD, các khoản vay được thực hiện bằng USD (Đô la Mỹ);
 - Mục đích của khoản vay: cho vay tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
 - Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
 - Phương thức trả nợ: Khoản vay được trả góp định kỳ 10 lần nửa năm, mỗi lần 200.000 USD với khoản trả góp đầu tiên thanh toán vào ngày 30/9/2020. Những kỳ trả nợ sau sẽ rơi vào mỗi ngày tương ứng với ngày trả nợ đầu tiên mỗi Sáu (06) tháng tiếp theo, và số tiền dư phải được hoàn trả đầy đủ vào ngày hoàn trả cuối cùng.
 - Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
 - Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(v) Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020:

- Số tiền cho vay: 8.400.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Ngày hoàn trả đầu tiên: 30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 373.399.290.000 | 1.433.420.000 | (3.639.900) | 306.228.116 | 117.966.637.434 | 14.317.463.982 | 507.419.399.632 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 25.374.646.454 | - | 25.374.646.454 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | (27.515.428) | (27.515.428) |
| Biến động do áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết | - | - | - | - | (22.300.801.474) | - | (22.300.801.474) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (18.669.771.000) | - | (18.669.771.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (284.866.606) | 15.247.595 | (269.619.011) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 373.399.290.000 | 1.433.420.000 | (3.639.900) | 306.228.116 | 102.085.844.808 | 14.305.196.149 | 491.526.339.173 |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 373.399.290.000 | 1.433.420.000 | (3.639.900) | 306.228.116 | 102.085.844.808 | 14.305.196.149 | 491.526.339.173 |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | (21.569.190.447) | (1.126.633.089) | (22.695.823.536) |
| Tăng vốn của cổ đông không kiểm soát tại Công ty con (i) | - | - | - | - | - | 3.100.000.000 | 3.100.000.000 |
| Công ty mẹ mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát tại công ty con (ii) | - | - | - | - | 6.084.583 | (7.084.583) | (1.000.000) |
| Biến động khác do hợp nhất | - | - | - | - | 863.057.509 | 264.275 | 863.321.784 |
| Số dư tại ngày 30/6/2022 | 373.399.290.000 | 1.433.420.000 | (3.639.900) | 306.228.116 | 81.385.796.453 | 16.271.742.752 | 472.792.837.421 |

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 09/5/2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 với tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt: 500 VND/cổ phiếu. Công ty dự kiến sẽ chốt quyền nhận cổ tức và chi trả cổ tức trong quý 3 năm 2022.

(i) Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải, một Công ty con của Công ty, thực hiện tăng vốn điều lệ bằng hình thức chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải tăng lên từ 4.500.000.000 VND lên 20.000.000.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty và cổ đông không kiểm soát sau khi công ty con tăng vốn điều lệ lần lượt là 80% và 20%.

(ii) Công ty mua lại một phần cổ phần của cổ đông không kiểm soát tại Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh. Tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty và cổ đông không kiểm toán sau giao dịch chuyển nhượng cổ phần lần lượt là 99,9994% và 0,001%.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/6/2022 | | | Tại ngày 01/01/2022 | | |
|--------------------|--------------------|----------------|-------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------------------|
| | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND) | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND) |
| Saisan Co., Ltd. | 17.998.426 | 48,20% | 179.984.260.000 | 17.998.426 | 48,20% | 179.984.260.000 |
| Ông Trần Minh Loan | 2.188.100 | 5,86% | 21.881.000.000 | 2.188.100 | 5,86% | 21.881.000.000 |
| Các cổ đông khác | 17.153.403 | 45,94% | 171.534.030.000 | 17.153.403 | 45,94% | 171.534.030.000 |
| Tổng | 37.339.929 | 100,00% | 373.399.290.000 | 37.339.929 | 100,00% | 373.399.290.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 373.399.290.000 | 373.399.290.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 373.399.290.000 | 373.399.290.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 18.669.771.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.339.929 | 37.339.929 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.339.929 | 37.339.929 |
| Cổ phiếu phổ thông | 37.339.929 | 37.339.929 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 387 | 387 |
| Cổ phiếu phổ thông | 387 | 387 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 37.339.542 | 37.339.542 |
| Cổ phiếu phổ thông | 37.339.542 | 37.339.542 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 306.228.116 | 306.228.116 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán LPG | 2.225.494.929.264 | 1.548.368.942.163 |
| Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas | 5.139.205.878 | 7.813.542.565 |
| Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác | 7.898.751.576 | 48.254.877.048 |
| Tổng | 2.238.532.886.718 | 1.604.437.361.776 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)</i> | <i>342.903.616.998</i> | <i>167.377.224.171</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 10.953.866.661 | 27.404.407.093 |
| Giảm giá hàng bán | 57.470.586 | 29.755.238 |
| Hàng bán bị trả lại | 5.668.661.132 | 4.228.196.951 |
| Tổng | 16.679.998.379 | 31.662.359.282 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)</i> | <i>5.087.440.985</i> | <i>9.779.284.993</i> |

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|------------------------------------|---|---|
| Doanh thu bán LPG | 2.208.814.930.885 | 1.516.706.582.881 |
| Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas | 5.139.205.878 | 7.813.542.565 |
| Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác | 7.898.751.576 | 48.254.877.048 |
| Tổng | 2.221.852.888.339 | 1.572.775.002.494 |

6.4 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Giá vốn bán LPG | 2.015.302.689.894 | 1.314.144.267.483 |
| Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác | 7.363.540.674 | 30.824.870.630 |
| Tổng | 2.022.666.230.568 | 1.344.969.138.113 |

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.203.522.217 | 4.598.209.254 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 708.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 384.940.664 | 594.834.156 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 1.120.000.000 |
| Tổng | 4.588.462.881 | 7.021.043.410 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Lãi tiền cho vay từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)</i> | <i>213.723.971</i> | <i>78.431.507</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.6 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 13.434.143.993 | 8.953.179.419 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 8.588.795.372 | 260.676.808 |
| Lỗi do sáp nhập và thanh lý công ty con | - | 726.497.430 |
| Phí bảo lãnh tín dụng | - | 49.959.742 |
| Chi phí tài chính khác | 3.193.629 | 5.748.000 |
| Tổng | 22.026.132.994 | 9.996.061.399 |

Trong đó:

Chi phí lãi vay từ các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)

- 335.679.833

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí bán hàng | 151.227.096.506 | 167.061.330.916 |
| Chi phí nhân viên | 55.855.352.717 | 68.373.438.602 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 26.065.072.606 | 7.477.204.301 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 16.113.492.682 | 23.229.721.250 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.194.065.719 | 3.242.860.976 |
| Chi phí bán hàng khác | 49.999.112.782 | 64.738.105.787 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 60.325.729.990 | 57.407.077.218 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 28.627.077.724 | 32.681.620.170 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.693.931.416 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 10.211.024.742 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.702.531.901 | 380.807.979 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 4.311.194.656 | 6.477.728.644 |
| Thuế phí và lệ phí | 102.784.385 | 297.070.754 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 13.677.185.166 | 17.569.849.671 |
| Tổng | 211.552.826.496 | 224.468.408.134 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.8 Lợi nhuận khác

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Trình bày lại) VND |
|--|---|--|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 333.573.076 |
| Thu nhập từ chênh lệch thừa khi kiểm kê hàng tồn kho, kiểm kê tài sản, nợ phải trả của Công ty con bị sáp nhập | - | 13.156.104.222 |
| Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê kho chứa hàng và các cửa hàng LPG | 7.100.923.852 | 1.961.481.676 |
| Các khoản khác | 174.683.512 | 2.276.970.853 |
| Tổng | 7.275.607.364 | 17.728.129.827 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 369.034.877 | 386.072.870 |
| Chi phí khác | 17.922.381 | 1.292.787.141 |
| Tổng | 386.957.258 | 1.678.860.011 |
| Lợi nhuận khác | 6.888.650.106 | 16.049.269.816 |

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.405.745.996 | 4.135.821.246 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i) | 23.265.764 | - |
| Tổng | 1.429.011.760 | 4.135.821.246 |

(i) Trình bày khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo theo Quyết định số 3686/QĐ-CCT ngày 31/5/2022 của Chi cục thuế Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | 21.341.991 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (297.445.889) | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (522.668.000) |
| Tổng | (297.445.889) | (501.326.009) |

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND) | (21.569.190.447) | 16.689.301.808 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND) | (21.569.190.447) | 16.689.301.808 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 37.339.542 | 37.339.542 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (578) | 447 |

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 136.118.869.976 | 48.287.308.621 |
| Chi phí nhân công | 95.047.402.225 | 54.564.637.794 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 16.268.599.737 | 15.308.784.994 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72.280.715.596 | 37.050.152.071 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.892.131.096 | 18.857.045.203 |
| Tổng | 337.607.718.630 | 174.067.928.683 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|---|---|
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ | 727.600.000 | 336.600.000 |
| Bán khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng chưa thu bằng tiền | 3.725.000.000 | 2.600.000.000 |
| Lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia nhưng chưa thu bằng tiền | 4.300.496.170 | 9.218.989.964 |

8. THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các cam kết

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang bao gồm thuê kho bãi, thuê văn phòng. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Năm thứ nhất | 5.866.560.000 | 8.580.711.636 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 15.848.640.000 | 14.045.243.637 |
| Từ năm thứ năm trở đi | - | - |
| Tổng | 21.715.200.000 | 22.625.955.273 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

8.2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch và số dư trong kỳ:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|---|-----------------------------------|
| 1 | Saisan Co., Ltd. | Cổ đông lớn |
| 2 | Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina | Công ty liên kết |
| 3 | Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang | Công ty liên kết |
| 4 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát | Công ty liên kết |
| 5 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt | Công ty liên kết |
| 6 | Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas | Công ty liên kết |
| 7 | Công ty TNHH LPG Tiến Phát | Công ty liên kết |
| 8 | Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh | Công ty liên kết |
| 9 | Công ty Cổ phần LPG Biển Đông | Công ty liên kết |
| 10 | Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn | Công ty con của Công ty liên kết |
| 11 | Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội | Công ty liên kết |
| 12 | Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung | Công ty liên kết |
| 13 | Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc |
| 14 | Ông Huỳnh Bửu Tuấn | Thành viên Ủy ban kiểm toán |
| 15 | Ông Lại Văn Tú | kiêm Trưởng phòng kế toán |
| | | Kế toán trưởng |
| 16 | Ông Vũ Thanh Hòa | Người phụ trách công bố thông tin |

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác (i)

| Họ và tên | Chức danh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|------------------------|-----------------|---|---|
| Ông Takehiko Kawamoto | Chủ tịch | - | - |
| Ông Tomohiko Kawamoto | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Hirohisa Ikeno | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Yasuyoshi Kasahara | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Trần Minh Loan | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |

Thù lao của thành viên Ủy ban kiểm toán (i)

| Họ và tên | Chức danh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|------------------------|------------|---|---|
| Ông Yasuyoshi Kasahara | Chủ tịch | - | - |
| Ông Huỳnh Bửu Tuấn | Thành viên | - | - |

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 09/5/2022, Công ty không chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không có quốc tịch Việt Nam và Ủy ban kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

8. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| Họ và tên | Chức danh | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--------------------|---|------------------------------------|------------------------------------|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
| | | VND | VND |
| Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc kiêm người phụ trách quản trị Công ty | 461.951.452 | 866.907.580 |
| Ông Hirohisa Ikeno | Phó Tổng Giám đốc | - | - |
| Ông Huỳnh Bửu Tuần | Thành viên Ủy ban kiểm toán kiêm Trưởng phòng kế toán | 437.037.731 | - |
| Ông Lại Văn Tú | Kế toán trưởng | 295.952.929 | 217.961.175 |
| Ông Vũ Thanh Hòa | Người phụ trách công bố thông tin | 526.635.548 | 406.599.396 |

b. Giao dịch với các bên liên quan

| Các bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
| | | VND | VND |
| Mua hàng | | 40.042.485.616 | 9.746.713.110 |
| Saisan Co., Ltd. | Phí bảo hiểm | - | 189.518.201 |
| | Phí bảo lãnh tính dụng | 1.125.549.260 | 925.353.562 |
| | Chi phí khác | 199.128.062 | 895.277.500 |
| Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina | Mua hàng hóa | 34.740.260.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang | Cước vận chuyển, thuê xe | 1.906.613.887 | 2.529.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát | Phí thuê kho gửi LPG, mua LPG | 416.460.955 | 945.563.847 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt | Cước vận chuyển, thuê xe | 1.472.727.276 | 4.262.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội | Mua hàng hóa | 181.746.176 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

8. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</u> | <u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</u> |
|---|--|---|---|
| <u>Bán hàng</u> | | 342.903.616.998 | 167.377.224.171 |
| Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina | Bán hàng hóa, dịch vụ khác | - | 1.546.794.304 |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang | Bán LPG và hàng hóa khác | 24.102.519.090 | 24.728.146.984 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát | Bán LPG | 40.467.012.033 | 25.497.351.590 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt | Bán LPG và hàng hóa khác | 38.234.345.924 | 29.056.111.348 |
| Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas | | 6.495.073.645 | 15.784.109.302 |
| Công ty TNHH LPG Tiên Phát | Bán LPG và dịch vụ khác | - | 37.257.368.112 |
| Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh | | - | |
| Công ty Cổ phần LPG Biển Đông | Bán LPG và dịch vụ khác | 145.223.000.000 | 32.962.895.226 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn | Bán LPG và dịch vụ khác | 735.442.005 | 544.447.305 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội | Bán LPG | 87.646.224.301 | - |
| <u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u> | | 5.087.440.985 | 9.779.284.993 |
| Công ty TNHH LPG Tiên Phát | Chiết khấu thương mại | 2.846.853.712 | 5.925.821.925 |
| Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas | Chiết khấu thương mại | 972.095.909 | 1.136.146.932 |
| Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh | Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán | 1.268.491.364 | 2.717.316.136 |
| <u>Cho vay</u> | | | |
| Công ty TNHH LPG Tiên Phát | Tiền gốc chỉ cho vay trong kỳ | - | 9.500.000.000 |
| | Tiền gốc cho vay thu hồi trong kỳ | 950.000.000 | 475.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh | Tiền gốc chỉ cho vay trong kỳ | - | 3.000.000.000 |
| | Tiền gốc cho vay thu hồi trong kỳ | - | 3.000.000.000 |
| <u>Các khoản doanh thu tài chính</u> | | 213.723.971 | 78.431.507 |
| Công ty TNHH LPG Tiên Phát | Lãi vay | 213.723.971 | 64.417.808 |
| Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh | Lãi vay | - | 14.013.699 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

8. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Các bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|------------------------------------|------------------------------|--|--|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
| Đi vay | | | 67.164.000.000 |
| Saisan Co., Ltd. | Tiền gốc vay đã trả trong kỳ | - | 67.164.000.000 |
| Các khoản chi phí tài chính | | | 335.679.833 |
| Saisan Co., Ltd. | Chi phí lãi vay | - | 335.679.833 |

c. Số dư với các bên liên quan

| Các bên liên quan | Tính chất giao dịch | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 172.898.143.812 | 85.756.476.906 |
| Saisan Co., Ltd. | | | |
| Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina | Bán hàng hóa, dịch vụ | 670.057.978 | 269.749.050 |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang | Bán hàng hóa, dịch vụ | 12.403.246.579 | 13.976.358.679 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát | Bán hàng hóa, dịch vụ | 32.427.131.247 | 22.563.418.011 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt | Bán hàng hóa, dịch vụ | 7.053.789.056 | 6.261.463.096 |
| Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas | Bán hàng hóa, dịch vụ | 13.774.398.784 | 6.254.630.653 |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát | Bán hàng hóa, dịch vụ | 38.094.697.550 | 29.156.893.826 |
| Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh | Bán hàng hóa, dịch vụ | 9.491.655.523 | 7.082.646.210 |
| Công ty Cổ phần LPG Biển Đông | Bán hàng hóa, dịch vụ | 40.596.846.871 | |
| Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn | Bán hàng hóa, dịch vụ | - | 191.317.381 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội | Bán hàng hóa, dịch vụ | 18.386.320.224 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | 5.707.200.000 |
| Saisan Co., Ltd. | | | |
| Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina | | | 5.707.200.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

8. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Các bên liên quan | Tính chất giao dịch | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---------------------------|------------------|-------------------|
| <u>Phải thu khác ngắn hạn</u> | | | |
| Saisan Co., Ltd. | | 4.589.432.326 | 3.567.310.388 |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát | | 4.155.076.162 | - |
| Saisan Co., Ltd. | Tiền thuế TNCN nộp hộ | 34.356.164 | 39.867.466 |
| Ông Lại Văn Tú | Tiền ủy quyền mua cổ phần | - | 3.127.442.922 |
| | | 400.000.000 | 400.000.000 |
| <u>Phải thu về cho vay</u> | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang | Tiền gốc vay phải thu | 25.462.320.000 | 26.412.320.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát | Tiền gốc vay phải thu | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt | Tiền gốc vay phải thu | 8.217.320.000 | 8.217.320.000 |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát | Tiền gốc vay phải thu | 5.520.000.000 | 5.520.000.000 |
| | | 7.125.000.000 | 8.075.000.000 |
| <u>Phải trả người bán ngắn hạn (Trình bày lại)</u> | | | |
| Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina | | 6.565.028.370 | 2.804.111.416 |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.170.475.800 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát | Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 360.884.444 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2.697.586.205 | - |
| Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas | Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 270.000.000 |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.201.935.267 | - |
| Công ty Cổ phần LPG Biển Đông | Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 548.858.152 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn | Mua hàng hóa, dịch vụ | 863.663.364 | 1.383.696.820 |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Gas Miền Trung | Mua hàng hóa, dịch vụ | 129.875.734 | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội | | 501.492.000 | 240.672.000 |
| <u>Phải trả khác</u> | | | |
| Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas | Nhận ký quỹ, ký cược | 2.368.815.000 | 2.268.815.000 |
| Công ty TNHH LPG Tiến Phát | Nhận ký quỹ, ký cược | 677.880.000 | 677.880.000 |
| | | 1.690.935.000 | 1.590.935.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

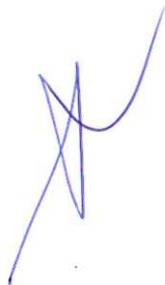
8.3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan